| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH VĨNH PHÚC** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 19/2020/DS-PT
Ngày 14 tháng 7 năm 2020
*"V/v Tranh chấp thừa kế tài sản và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất"*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Ông Nguyễn Duy Sơn.

*Các Thẩm phán*: Bà Nguyễn Thị Thu Hà và bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Lê Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên toà***: Bà Bùi Thị Kim Tuyến - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 67/2019/TLPT-DS ngày 28 tháng 10 năm 2019 về việc "Tranh chấp thừa kế tài sản và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01a/2020/QĐXXPT-DS ngày 22 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Ông Trần Văn K, sinh năm 1954 (có mặt).

*Bị đơn:* Ông Trần Văn C, sinh năm 1961 (có mặt).

Đều có địa chỉ: Thôn Đ4, xã YB, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị P, sinh năm 1957 (vắng mặt),

2. Bà Trần Thị L, sinh năm 1963 (vắng mặt).

3. Bà Trần Thị Q, sinh năm 1967 (có mặt).

4. Bà Trần Thị C1, sinh năm 1955 (vắng mặt).

5. Anh Trần Văn L1, sinh năm 1975 - là người có yêu cầu độc lập trong vụ án (có mặt).

6. Chị Trần Thị H, sinh năm 1980 (có mặt).

7. Chị Lê Thị H1, sinh năm 1991 (vắng mặt).

8. Chị Trần Thị V1, sinh năm 1989 (có mặt).

10. Chị Trần Thị T, sinh năm 1995 (vắng mặt).

Đều có địa chỉ: Thôn Đ4, xã YB, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

11. Anh Trần Văn Q1, sinh năm 1987.

Sinh quán: Thôn Đ4, xã YB, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Hiện đang chấp hành án phạt tù tại: Trại giam Vĩnh Quang - Bộ Công an.

Địa chỉ: Xã Đạo Trù, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

12. Anh Trần Văn S, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn Đ4, xã YB, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

13. Ông Trần Văn T2, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn Đ4, xã YB, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

14. Anh Nguyễn Văn H2, sinh năm 1997; địa chỉ: Thôn Đ4, xã YB, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

15. Ủy ban nhân dân xã YB, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn P2; Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã YB (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông K, bà C1, bà P, bà L, chị T, chị H1 và anh H2: Chị Trần Thị V1 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Văn K: Bà Lê Thị O - Luật sư Văn phòng sư Huỳnh Nam thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Văn C: Ông Nguyễn Văn H3 - Luật sư Công ty luật TNHH MTV Thái Hưng thuộc Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

*Người kháng cáo:* Ông Trần Văn K, ông Trần Văn C, bà Trần Thị P, bà Trần Thị L, bà Trần Thị Q và chị Trần Thị V1.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

*Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo tại Toà án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Trần Thị V1 trình bày:* Bố mẹ của ông Trần Văn K là các cụ Trần Văn Thiều và Phạm Thị Hưởng có 04 người con bao gồm: Ông Trần Văn K, ông Trần Văn C, bà Trần Thị P và bà Trần Thị L hiện đều cư trú tại: Xã YB, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Ngoài các ông K, ông C, bà P, bà L thì cụ Thiều và cụ Hưởng không nhận ai làm con nuôi theo quy định của pháp luật. Khi còn sống thì cụ Trần Văn Thiều ở cùng với gia đình ông K. Tại thời điểm cụ Thiều chung sống cùng với gia đình ông K thì đăng ký hộ khẩu thường trú của gia đình ông K gồm có ông K, bà Trần Thị C1, sinh năm 1955 (là vợ ông K), chị Trần Thị V1, sinh năm 1989 và chị Trần Thị T, sinh năm 1994 (là các con gái của ông K và bà C1). Ngày 11/5/2014 cụ Phạm Thị Hưởng chết, trước khi cụ Hưởng chết thì không để lại di chúc hay văn bản gì định đoạt tài sản của bản thân mình. Đến ngày 13/3/2015 cụ Trần Văn Thiều chết. Trước khi cụ Thiều chết thì cụ Thiều có để lại 01 bản di chúc có nội dung thể hiện việc cụ Thiều để lại cho ông K tài sản là quyền sử dụng đất ao (đất nuôi trồng thủy sản) diện tích 225,9m$^2$ trong tổng diện tích đất ao 348m$^2$ tại thôn Đình, xã YB, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (Kiểm tra đo đạc thực tế là 382 m$^2$). Q1 sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) năm 2001 mang tên Trần Văn Thiều. Việc lập di chúc là do cụ Thiều tự đến UBND xã YB đề nghị lập. Sau khi cụ Thiều chết thì bản di chúc ngày 10/3/2015 không được công bố cho những người thuộc diện và hàng thừa kế của cụ Thiều biết.

Năm 2014 vợ chồng ông Trần Văn C, bà Trần Thị Q đã tự ý san lấp một phần đất ao trong tổng diện tích đất 348m$^2$. Khi đó cụ Thiều và ông K đã ngăn cản ông C và bà C1 dẫn đến các bên xảy ra xô xát. Sự việc đã dẫn đến anh Trần Văn Q1 là con trai của ông C làm một người chết bị xét xử về tội "Giết người". Thực tế vợ chồng ông C, bà Q là người sử dụng diện tích đất ao 348m$^2$ từ năm 2014 đến nay.

Tại đơn khởi kiện ngày 12/7/2015, nguyên đơn ông Trần Văn K khởi kiện đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn Thiều theo di

chúc của cụ Thiều. Đồng thời yêu cầu vợ chồng ông C, bà Q phải trả toàn bộ diện tích đất cho ông K. Tuy nhiên sau đó ông K đã có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện. Thể hiện nội dung đề nghị Tòa án xác định phần diện tích đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ Thiều và cụ Hưởng trong tổng diện tích đất 348m$^2$ đã được cấp GCNQSDĐ mang tên cụ Trần Văn Thiều và phân chia phần di sản của cụ Thiều và cụ Hưởng theo pháp luật.

Nay ông Trần Văn K khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế của cụ Thiều và cụ Hưởng theo pháp luật đối với diện tích đất 348m$^2$ thuộc thôn Đình, xã YB, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Ông K xin được hưởng phần thừa kế của mình bằng quyền sử dụng đất.

Đối với bà Trần Thị L và bà Trần Thị P thì đều đã có ý kiến nhường phần di sản mình được hưởng cho ông Trần Văn K. Bản thân chị V1, bà C1, chị T và anh H2 thì đều không thuộc diện và hàng thừa kế thứ nhất của cụ Thiều và cụ Hưởng. Việc không được hưởng di sản thừa kế thì chị V1, bà C1, chị T và anh H2 không có ý kiến gì.

Khi cụ Thiều còn sống đã chuyển nhượng cho vợ chồng anh Trần Văn L1, chị Trần Thị H 25,5m$^2$ trong tổng diện tích đất 348m$^2$, giá trị chuyển nhượng là 100.000.000đ. Sau khi nhận chuyển nhượng thì anh L1, chị H đã xây dựng công trình kiên cố trên đất, phân định mốc giới với phần đất còn lại của cụ Thiều. Để bảo vệ quyền lợi chính đáng của vợ chồng anh L1, chị H, ông K đề nghị Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ Thiều và vợ chồng anh L1, chị H.

*Bị đơn ông Trần Văn C trình bày:* Toàn bộ quyền sử dụng đất 348m$^2$ mang tên cụ Trần Văn Thiều tại thôn Đình, xã YB, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc là tài sản chung của cụ Thiều và cụ Hưởng. Bản thân cụ Thiều và cụ Hưởng có 02 thửa đất ao và 01 thửa đất thổ cư đều ở tại thôn Đình, xã YB, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Năm 1983 cụ Thiều, cụ Hưởng đã cho ông Trần Văn K 01 thửa đất thổ cư và 01 thửa đất ao liền kề với diện tích đất 348m$^2$ hiện ông K và ông đang tranh chấp. Việc cho đất của cụ Thiều và cụ Hưởng cho các con chỉ bằng miệng chứ không lập văn bản gì. Đối với diện tích đất ao 348m$^2$ còn lại này thì cụ Thiều và cụ Hưởng cho ông. Sau khi được cho đất thì ông đã san lấp 01 phần diện tích đất. Do không có điều kiện để san lấp toàn bộ nên ông vẫn sinh sống nhờ nhà người khác. Tại thời điểm này thì ông có vợ là bà Phạm Thị Đỏ. Đến cuối năm 1983 bà Đỏ chết. Năm 1986 ông đã kết hôn với bà Trần Thị Q. Sau khi kết hôn ông và bà Q tiếp tục tiến hành việc san lấp. Đến năm 2014 vợ chồng ông tiến hành việc san lấp phần đất ao thì xảy ra tranh chấp với ông K dẫn đến cãi chửi nhau như ông K trình bày.

Nay ông K khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế đối với diện tích đất ao 348m$^2$ tại thôn Đình, xã YB, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc đã được cấp GCNQSDĐ mang tên cụ Trần Văn Thiều, ông không đồng ý. Đối với diện tích đất 25,5m$^2$ cụ Thiều đã chuyển nhượng cho vợ chồng anh L1, chị H thì việc chuyển nhượng này là không hợp pháp nên ông không đồng ý. Vì vậy ông không chấp nhận việc đề nghị công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được lập giữa cụ Thiều với vợ chồng anh L1, chị H.

Do ông K yêu cầu phân chia di sản thừa kế đối với diện tích đất 348m$^2$ mang tên cụ Trần Văn Thiều nên ông yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế

của cụ Thiều và cụ Hưởng đối với 05 thửa đất nông nghiệp đều thuộc thôn Đình, xã YB, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Đồng thời ông yêu cầu Tòa án xem xét hủy GCNQSDĐ cấp cho ông Trần Văn K (diện tích đất thổ cư của ông K).

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Q (vợ ông C) trình bày:* Bà đồng ý với ý kiến trình bày của ông Trần Văn C và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn L1 có yêu cầu độc lập trình bày:* Ngày 20/4/2011 cụ Trần Văn Thiều có chuyển nhượng cho vợ chồng anh diện tích đất 25,5m$^2$ trong tổng diện tích đất ao của cụ Thiều và cụ Hưởng tại thôn Đình, xã YB, huyện V với giá chuyển nhượng là 100.000.000đ. Diện tích đất 25,5m$^2$ anh nhận chuyển nhượng của cụ Thiều liền kề với diện tích đất thổ cư của gia đình anh và giáp phần đất ao còn lại hiện ông K với ông C đang tranh chấp. Khi chuyển nhượng thì các bên có lập văn bản đã được UBND xã YB, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc xác nhận có sự chứng kiến của ông Trần Văn K và người thân của anh. Bản thân cụ Thiều là người trực tiếp chỉ mốc giới diện tích đất đã chuyển nhượng cho gia đình anh. Sau khi nhận chuyển nhượng thì anh đã tiến hành xây dựng tường bao loan, lợp pờ lô xi măng trên diện tích đất nhận chuyển nhượng của cụ Thiều. Tuy nhiên diện tích đất anh đã xây dựng tường bao loan so với diện tích đất anh nhận chuyển nhượng của cụ Thiều thì còn thiều 07m$^2$.

Nay ông K khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế của cụ Thiều và cụ Hưởng đối với diện tích đất 348m$^2$, anh đề nghị những người được hưởng di sản của cụ Thiều và cụ Hưởng cắt trả cho vợ chồng anh diện tích đất còn thiếu 07m$^2$. Anh đề nghị cắt trả cho anh diện tích đất 07m$^2$ liền kề với phần đất cụ Thiều đã chuyển nhượng cho anh từ trước.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị H (vợ anh L1) trình bày:* Chị H đồng ý với ý kiến và yêu cầu của anh Trần Văn L1 không có bổ sung gì.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn Q1 vắng mặt tại phiên tòa do đang chấp hành án nhưng đã có quan điểm trong hồ sơ thể hiện:* Anh là con trai ông Trần Văn C, bản thân anh cùng gia đình đã sinh sống trên thửa đất 348m$^2$ tại thôn Đình, xã YB, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc từ năm 1983 đến nay. Năm 2014 khi gia đình anh tiến hành san lấp diện tích đất ao trên thì xảy ra tranh chấp với gia đình ông K. Nay ông K khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế đối với diện tích đất ao 348m$^2$, anh đồng ý với ý kiến của ông C và bà Q.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn S:* Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do. Vì vậy Tòa án không tiến hành được việc lấy lời khai của anh S hay yêu cầu anh S viết bản tự khai theo quy định của pháp luật.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã YB, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc - người đại diện là ông Trần Văn P2 trình bày:* Căn cứ kết quả đo đạc thì diện tích đất nuôi trồng thủy sản mang tên cụ Trần Văn Thiều tại thôn Đình, xã YB, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc lớn hơn diện tích đất tại GCNQSDĐ là 34m$^2$. Tuy nhiên thực tế việc sử dụng đất của cụ Thiều và cụ Hưởng đã ổn định từ lâu, không có tranh chấp gì với các hộ liền kề về mốc giới và không vi phạm quy

hoạch của địa phương. Vì vậy UBND xã YB không có ý kiến gì về diện tích đất 34m$^2$ và là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ Thiều và cụ Hưởng.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T2 tuy vắng mặt tại phiên tòa nhưng ông T2 đã có lời khai, thể hiện:* Hiện ông đã xây dựng 01 bức tường bao, rộng 40cm và cao 1,70m trên diện tích đất ao của cụ Thiều và cụ Hưởng. Trường hợp sau khi Tòa án có quyết định giao phần đất có bức tường của ông cho ai thì ông sẽ tự phá dỡ bức tường và không có yêu cầu gì về thanh toán giá trị tài sản cho ông.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Lê Thị O đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị chia bằng hiện vật. Buộc ông C phải trả cho ông K phần di sản ông K được hưởng (bao gồm phần của ông K, bà P và bà L) để đứng tên ông K.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Văn H3 đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị Tòa án trưng cầu giám định chữ ký Thiều tại Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất diện tích 348m$^2$; xác minh, thu thập chứng cứ đối với diện tích đất 348m$^2$ nguyên đơn ông Trần Văn K đang khởi kiện. Do tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập có sự mâu thuẫn, không thống nhất.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2019/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện V đã quyết định:

Áp dụng Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Các Điều 133; 649, 650, 651, 660 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166, 167 Luật Đất Đai năm 2013; Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2019 về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn L1 về việc công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được lập ngày 20 tháng 4 năm 2011 giữa cụ Trần Văn Thiều và vợ chồng anh Trần Văn L1, chị Trần Thị H đối với diện tích đất 25,5m$^2$ tại thửa số 174 tờ bản đồ 15 thuộc thôn Đình, xã YB, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Buộc ông Trần Văn K, ông Trần Văn C phải cắt trả cho anh Trần Văn L1 diện tích đất 07m$^2$ tại thửa số 174 tờ bản đồ 15 thuộc thôn Đình, xã YB, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Chiều, cạnh cụ thể như sau: Cạnh 11, 12 = 0.99m giáp với phần đất của gia đình ông Trần Văn C; Cạnh 12, 14 = 7.25m giáp với phần đất ông C được chia; Cạnh 14,15 = 0.97m giáp với phần đất ông Trần Văn K được chia; Cạnh 11, 15 = 7.43m giáp với phần đất 18.5m2 anh Trần Văn L1 đã được cụ Trần Văn Thiều chuyển nhượng ngày 20 tháng 4 năm 2011 (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn K về việc yêu cầu phân chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn Thiều và cụ Phạm Thị Hưởng. Đối với quyền sử dụng đất diện tích 356.5m$^2$ tại thôn Đình, xã YB, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Chia cho ông Trần Văn K diện tích đất 213,9m$^2$ (trong tổng diện tích đất 356.5m$^2$) tại thửa số 174 tờ bản đồ 15 thuộc thôn Đình, xã YB, huyện V, tỉnh

Vĩnh Phúc. Có chiều, cạnh cụ thể như sau: Cạnh 5,6 = 7.85m; Cạnh 6,7 = 3.52m đều giáp đất nhà ông Phạm Văn Chiến; Cạnh 7,8 = 4.77m giáp đất nhà ông Trần Văn Chắc; Cạnh 8,9 = 5.70m; Cạnh 9,15 = 2.42; Cạnh 15, 14 = 0.97m đều giáp đất nhà anh Trần Văn L1; Cạnh 14, 16 = 4.95m; Cạnh 16, 2 = 12.09m giáp phần đất ông C được chia; Cạnh 2,3 = 4.69m giáp đường bê tông; Cạnh 3,4 = 6.39m; Cạnh 4,5 = 18.07m giáp đất nhà ông Trần Văn T2 ( Có sơ đồ chi tiết kèm theo). Đối với các tài sản của ông C và bà Q trên phần đất ông K được chia thì buộc ông Cần và bà Q phải tự thu dọn, tháo dỡ.

Buộc ông Trần Văn T2 phải tháo dỡ 01 bức tường rộng 40 cm, cao 1,70 m để trả lại mặt bằng cho ông K.

Chia cho ông Trần Văn C diện tích đất 142,6m$^2$ (trong tổng diện tích đất 356.5m$^2$) tại thửa số 174 tờ bản đồ 15 thuộc thôn Đình, xã YB, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Chiều, cạnh cụ thể như sau: Cạnh 1, 2 = 10.92m giáp đường bê tông; Cạnh 2,16 = 12.09m giáp với phần đất ông Trần Văn K được chia; Cạnh 16, 14 = 4.95m giáp với phần đất ông Trần Văn K được chia; Cạnh 14, 12 = 7.25 giáp đất của anh Trần Văn L1; Cạnh 12, 13 = 3.96m; Cạnh 13, 1 = 8.67m đều giáp phần đất của gia đình ông C đang sử dụng đất (có sơ đồ chi tiết kèm).

3. Không xem xét yêu cầu của ông Trần Văn K về yêu cầu chia số tiền 20.000.000đ (tương ứng với 20 cái giỗ/01 năm) cho các đồng thừa kế.

4. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn K về việc chia số tiền 175.000.000đ (tiền chi phí đi viện cho cụ Thiều, cụ Hưởng, tiền làm ma, tiền cải cát cho cụ Thiều và cụ Hưởng) cho các đồng thừa kế.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/9/2019 ông Trần Văn C, bà Trần Thị Q và ngày 18/9/2019 ông Trần Văn K, bà Trần Thị P, chị Trần Thị V1 có đơn kháng cáo không đồng ý với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm ông C, bà Q, ông K, bà P và chị V1 vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông K là bà Lê Thị O cho rằng việc chia đất của Tòa án cấp sơ thẩm chưa phân chia rõ phần đất của từng người được hưởng di sản là chưa đúng; không đồng ý tính công duy trì 20% di sản; không đồng ý chi phí tố tụng Tòa án cấp sơ thẩm buộc các đương sự phải mà phải do Tòa án phải chi trả.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C là ông Nguyễn Văn H3 có quan điểm: Diện tích đất các đương sự đề nghị chia thừa kế là đất nuôi trồng thủy sản, không phải đất thổ cư nên không được chia thừa kế theo quy định của pháp luật; cần xem xét lại việc thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của cụ Thiều, cụ Hưởng với anh L1, chị L.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của các đương sự; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2019/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện V.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Trần Văn C, bà Trần Thị Q, ông Trần Văn K, bà Trần Thị P và chị Trần Thị V1 làm trong thời hạn luật định, đơn hợp lệ được chấp nhận xem xét, giải quyết.

Về thủ tục tố tụng: Một số người có quyền lợi, liên quan đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến làm việc và quá trình giải quyết vụ án có ủy quyền, đề nghị xét xử vắng mặt. Xét thấy việc đưa ra xét xử vắng mặt một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án: Các cụ Trần Văn Thiều và Phạm Thị Hưởng có tạo lập khối tài sản chung diện tích đất 348m$^2$ đã được cấp GCNQSDĐ mang tên Trần Văn Thiều. Các cụ Trần Văn Thiều và Phạm Thị Hưởng sinh được bốn người con bao gồm: Ông Trần Văn K, ông Trần Văn C, bà Trần Thị P và bà Trần Thị L hiện đều cư trú tại xã YB, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Ngoài các ông K, ông C, bà P, bà L là con đẻ thì cụ Thiều và cụ Hưởng không nhận ai làm con nuôi theo quy định của pháp luật. Ngày 11/5/2014 cụ Phạm Thị Hưởng chết, đến ngày 13/3/2015 cụ Trần Văn Thiều chết và trước khi chết cả hai cụ không để lại di chúc định đoạt tài sản. Do vậy theo quy định của pháp luật di sản thừa kế của cụ Hưởng và cụ Thiều được phân chia cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất là ông Trần Văn K, ông Trần Văn C, bà Trần Thị P và bà Trần Thị L. Khi còn sống cụ Thiều đã chuyển nhượng cho vợ chồng anh L1, chị H 25,5m$^2$ đất trong số 348m$^2$. Việc chuyển nhượng cho anh L1, chị H chưa làm đầy đủ thủ tục theo quy định của pháp luật nhưng đã có việc giao đất trên thực tế và anh L1, chị H đã xây dựng công trình kiên cố, phân định mốc giới rõ ràng. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là ông K đề nghị phân chia di sản thừa kế của cụ Thiều, cụ Hưởng để lại và công nhận thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ Thiều với vợ chồng anh L1, chị H; còn ông C là bị đơn cho rằng diện tích đất do cụ Thiều, cụ Hưởng để lại thì khi còn sống các cụ đã cho vợ chồng ông (việc cho này chỉ thể hiện bằng lời nói, không lập văn bản) nên không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của ông K và không công nhận việc chuyển nhượng đất của cụ Thiều cho vợ chồng L1, H vì không tuân thủ quy định của pháp luật.

Xét kháng cáo của ông Trần Văn C về việc đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm để giải quyết lại theo quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành đầy đủ các thu tục liên quan đến việc giải quyết vụ án, đó là: Triệu tập đầy đủ nguyên đơn, bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng; tiến hành xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ liên quan đến vụ án; tiến hành đo đạc diện tích đất tranh chấp; xem xét thẩm định, định giá tài sản theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Toàn bộ những tài liệu chứng cứ do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập dùng làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án là đầy đủ, quá trình giải quyết vụ án các đương sự và Viện kiểm sát nhân dân huyện V không có ý kiến hay khiếu nại gì về việc thu thập tài liệu chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm. Do đó toàn bộ tài liệu, chứng cứ do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập dùng làm căn cứ

cho việc giải quyết vụ án là hợp pháp, người kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Xét kháng cáo của bà Trần Thị Q với nội dung sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện V theo hướng không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Toàn bộ diện tích đất ao (đất nuôi trồng thủy sản) 348m$^2$ (bao gồm cả diện tích đất 25,5m$^2$ cụ Thiều đã chuyển nhượng cho vợ chồng anh L1, chị H) tại thôn Đình, xã YB, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc đã được UBND huyện V cấp GCNQSDĐ ngày 30/11/2001 mang tên cụ Trần Văn Thiều là tài sản chung của cụ Thiều và cụ Hưởng. Trước khi cụ Thiều và cụ Hưởng chết thì các cụ không tặng cho, chuyển quyền sử dụng cho bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào, vì vậy toàn bộ những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Thiều, cụ Hưởng được quyền thừa kế tài sản này. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông C (chồng bà Q) cho rằng cụ Thiều và cụ Hưởng đã cho gia đình diện tích đất này nhưng không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ quy định của pháp luật chia di sản thừa kế do cụ Thiều, cụ Hưởng để lại cho các con của cụ Thiều, cụ Hưởng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Bà Trần Thị Q kháng cáo đề nghị không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông Trần Văn K mà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì thể hiện việc Tòa án cấp sơ thẩm chia di sản thừa kế của cụ Thiều, cụ Hưởng là trái pháp luật nên kháng cáo không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Ngày 20/4/2011 cụ Trần Văn Thiều đã chuyển nhượng cho vợ chồng anh Trần Văn L1, chị Trần Thị H diện tích đất 25,5m$^2$ trong tổng diện tích đất 348m$^2$ tại thôn Đình, xã YB, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc là tài sản chung của cụ Thiều và cụ Hưởng. Việc chuyển nhượng đã được các bên lập văn bản và có xác nhận của UBND xã YB. Tại thời điểm cụ Thiều chuyển nhượng đất cho anh L1, chị H thì cụ Hưởng còn sống, cụ Hưởng không có ý kiến gì về việc chuyển nhượng đất của cụ Thiều cho anh L1, chị H (cụ Hưởng và cụ Thiều đều chung sống cùng với ông K). Bản thân anh L1 và chị H đã trả toàn bộ số tiền 100.000.000 đồng theo hợp đồng chuyển nhượng cho cụ Thiều, cụ Thiều đã chỉ và xác định phần diện tích đất đã chuyển nhượng cho anh L1 và chị H. Sau khi nhận đất thì anh L1 và chị H đã xây dựng tường bao, lợp pờ lô xi măng trên diện tích đất đã nhận chuyển nhượng của cụ Thiều. Mặc dù cụ Thiều không làm thủ tục tách đất cho anh L1 và chị H nhưng thực tế cụ Thiều đã giao tài sản của mình và cụ Hưởng cho vợ chồng anh L1. Vì vậy việc anh L1 và chị H đề nghị Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được lập 20/4/2011 giữa cụ Thiều và anh L1, chị H là có căn cứ cần chấp nhận.

Xét kháng cáo của ông Trần Văn K, bà Trần Thị P, bà Trần Thị L và chị Trần Thị V1 đề nghị sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chia di sản thừa kế của cụ Hưởng, cụ Thiều cho những người được hưởng thừa kế và không chấp nhận cho ông C được hưởng công duy trì, tôn tạo di sản thấy rằng: Gia đình ông Trần Văn C là người có công trong việc quản lý, duy trì di sản do các cụ Trần Văn Thiều và Phạm Thị Hưởng để lại. Trước khi phân chia di sản thừa kế của cụ Thiều, cụ Hưởng để lại Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, tính toán để cho gia đình ông C được hưởng công duy trì, tôn tạo di sản là hoàn toàn phù hợp quy

định tại điểm c khoản 2 Điều 618 Bộ luật dân sự năm 2015. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự đều thừa nhận toàn bộ di sản thừa kế của cụ Thiều, cụ Hưởng đều do gia đình ông C quản lý, trông coi kể từ thời điểm mở thừa kế cho đến nay. Ông K, bà P, bà L, chị V1 không đồng ý với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm về việc trích công duy trì, tôn tạo di sản mà không có căn cứ gì nên kháng cáo không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Xét về quan điểm của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông K là phải phân định rõ ràng, riêng rẽ từng phần đất của người được hưởng di sản thừa kế và phần đất của mỗi người được hưởng di sản thừa kế đều phải có lối đi riêng; chi phí tố tụng do Tòa án chi trả không thể buộc các đương sự phải chịu, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị P, bà Trần Thị L tự nguyện nhường phần di sản được hưởng cho ông Trần Văn K nên cấp sơ thẩm giao cho ông K được hưởng cả phần của bà P và bà L, đã mở lối đi 4,6m ra đường bê tông. Do đó việc bà O là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông K cho rằng phần đất giao cho ông K không có lối đi là không đúng nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Pháp luật tố tụng dân sự quy định chi phí tố tụng do các đương sự phải chịu, trong vụ án này, ông Trần Văn K được hưởng 3 phần trong tổng số 4 phần di sản thừa kế do cụ Thiều, cụ Hưởng để lại nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông K phải chịu ¾ tổng chi phí tố tụng là phù hợp pháp luật.

Về việc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông C cho rằng đất nuôi trồng thủy sản không được chia thừa kế là không đúng với quy định của Luật đất đai nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Về nội dung yêu cầu giám định chữ ký của cụ Thiều trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với anh L1 thấy rằng: Mặc dù việc chuyển nhượng đất chưa làm đủ thủ tục theo quy định của pháp luật nhưng hợp đồng này đã có chứng thực của chính quyền địa phương, người nhận chuyển nhượng đã xây dựng công trình kiên cố ngăn cách phân định mốc giới; từ thời điểm chuyển nhượng cho đến trước khi cụ Thiều, cụ Hưởng chết những người con của các cụ không ai có ý kiến gì và ông K là người chung sống với cụ Thiều thừa nhận việc này. Do đó việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất của cụ Thiều, cụ Hưởng cho anh L1, chị H được chấp nhận nên việc giám định chữ ký của cụ Thiều trong hợp đồng là không cần thiết.

Xét thấy các quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm về: Công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ Trần Văn Thiều với anh L1, chị H; phân chia di sản thừa kế của cụ Thiều, cụ Hưởng cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Thiều, cụ Hưởng; trích công duy trì bảo quản di sản thừa kế theo pháp luật là có căn cứ. Do vậy, cần không chấp nhận kháng cáo của ông K, ông C, bà P, bà L, bà Q và chị V1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí:

- Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Trần Văn K và bà Trần Thị P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, tuy nhiên ông K, bà P thuộc trường hợp người cao tuổi theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nên ông K, bà P được miễn toàn bộ án phí.

- Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Trần Văn C cùng bà Trần Thị Q phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

- Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Trần Thị L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Về chi phí tố tụng:

Buộc ông Trần Văn C phải trả cho ông Trần Văn K 1.425.000đ chi phí tố tụng.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa là có căn cứ, cần được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

## QUYẾT ĐỊNH

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn C, bà Trần Thị Q, ông Trần Văn K, bà Trần Thị L, bà Trần Thị P và chị Trần Thị V1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2019/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện V.

Áp dụng Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 133, 357, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Các Điều 166, 167 Luật Đất đai năm 2013; Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2019 về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn L1 về việc công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được lập ngày 20 tháng 4 năm 2011 giữa cụ Trần Văn Thiều và vợ chồng anh Trần Văn L1, chị Trần Thị H đối với diện tích đất 25,5m$^2$ tại thửa số 174 tờ bản đồ 15 thuộc thôn Đình, xã YB, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Buộc ông Trần Văn K, ông Trần Văn C phải cắt trả cho anh Trần Văn L1 diện tích đất 07m$^2$ tại thửa số 174 tờ bản đồ 15 thuộc thôn Đình, xã YB, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Chiều, cạnh cụ thể như sau: Cạnh 11, 12 = 0.99m giáp với phần đất của gia đình ông Trần Văn C; Cạnh 12, 14 = 7.25m giáp với phần đất ông C được chia; Cạnh 14, 15 = 0.97m giáp với phần đất ông Trần Văn K được chia; Cạnh 11, 15 = 7.43m giáp với phần đất 18,5m$^2$ anh Trần Văn L1 đã được cụ Trần Văn Thiều chuyển nhượng ngày 20 tháng 4 năm 2011 (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn K về việc yêu cầu phân chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn Thiều và cụ Phạm Thị Hưởng đối với quyền sử dụng đất diện tích 356,5m$^2$ tại thôn Đình, xã YB, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Chia cho ông Trần Văn K diện tích đất 213,9m$^2$ (trong tổng diện tích đất 356,5m$^2$) tại thửa số 174 tờ bản đồ 15 thuộc thôn Đình, xã YB, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Có chiều, cạnh cụ thể như sau: Cạnh 5, 6 = 7.85m; Cạnh 6, 7 = 3.52m đều giáp đất nhà ông Phạm Văn Chiến; Cạnh 7, 8 = 4.77m giáp đất nhà ông Trần Văn Chắc; Cạnh 8, 9 = 5.70m; Cạnh 9, 15 = 2.42; Cạnh 15, 14 = 0.97m đều giáp đất nhà anh Trần Văn L1; Cạnh 14, 16 = 4.95m; Cạnh 16, 2 =

12.09m giáp phần đất ông C được chia; Cạnh 2, 3 = 4.69m giáp đường bê tông; Cạnh 3, 4 = 6.39m; Cạnh 4, 5 = 18.07m giáp đất nhà ông Trần Văn T2 (Có sơ đồ chi tiết kèm theo). Đối với các tài sản của ông C và bà Q trên phần đất ông K được chia thì buộc ông C và bà Q phải tự thu dọn, tháo dỡ.

Buộc ông Trần Văn T2 phải tháo dỡ 01 bức tường rộng 40 cm; cao 1,70m để trả lại mặt bằng cho ông K.

Chia cho ông Trần Văn C diện tích đất 142,6m$^2$ (trong tổng diện tích đất 356,5m$^2$) tại thửa số 174 tờ bản đồ 15 thuộc thôn Đình, xã YB, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Chiều, cạnh cụ thể như sau: Cạnh 1, 2 = 10.92m giáp đường bê tông; Cạnh 2, 16 = 12.09m giáp với phần đất ông Trần Văn K được chia; Cạnh 16, 14 = 4.95m giáp với phần đất ông Trần Văn K được chia; Cạnh 14, 12 = 7.25 giáp đất của anh Trần Văn L1; Cạnh 12, 13 = 3.96m; Cạnh 13, 1 = 8.67m đều giáp phần đất của gia đình ông C đang sử dụng đất (có sơ đồ chi tiết kèm).

3. Về án phí:

- Ông Trần Văn K và bà Trần Thị P được miễn toàn bộ án phí. Trả lại ông K số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 200.000đ tại Biên lai số AA/2014/0000649 ngày 02/02/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

- Ông Trần Văn C phải chịu 213.000đ án phí dân sự sơ thẩm và cùng bà Trần Thị Q phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ tại Biên lai số AA/2017/0004738 ngày 08/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V. Xác nhận ông C và bà Q đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm. Ông C phải nộp số tiền án phí còn lại là 213.000đ.

- Bà Trần Thị L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ tại Biên lai số AA/2017/0004735 ngày 02/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V. Xác nhận bà L đã nộp đủ án phí.

- Anh Trần Văn L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ tại Biên lai số AA/2017/0002036 ngày 23/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, Xác nhận anh L1 đã nộp đủ án phí.

4. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Trần Văn C phải trả cho ông Trần Văn K 1.425.000đ chi phí tố tụng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án số tiền nêu trên, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền trên thì hàng tháng phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận***:
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Duy Sơn**